



xiū hǎo

修好

verb · repair; fix

Example Sentences

Bà ba bǎ huài diào de zì xíng chē xiū hǎo le.
爸爸把坏掉的自行车修好了。

Dad repaired the broken bicycle.

Nǐ néng bāng wǒ xiū hǎo zhè tái diàn nǎo ma
你能帮我修好这台电脑吗？

Can you help me fix this computer?

Trace each character, then write the word on your own.

修	修	修	修	修	修	修	修	修	修	修
修										
好	好	好	好	好	好	好	好	好		